



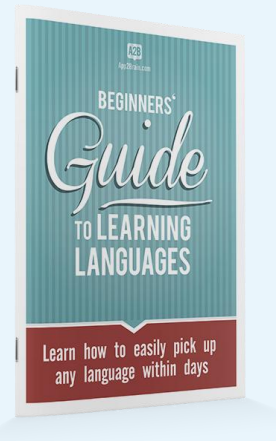
People & Professions in Vietnamese



Listen to the free audio recordings

You can find audio recordings of all these words & phrases and more useful free stuff on our website:

<https://app2brain.com/learn-languages/vietnamese/people-professions>



Download our free language learning e-book

We also offer a free guide that shows you the most useful tips and techniques to learn a new language:

<https://app2brain.com/learn-languages/ebooks/free-guide/>

People

English	Vietnamese
human (being) / person	Loài người Một người
people / humans	Nhiều người Loài người
woman	Đàn bà
man	Đàn ông
child	Trẻ em
girl	Con gái
boy	Con trai

Professions

English	Vietnamese
profession	Nghề
employee / worker	Nhân viên
clerk / official	Thư ký Nhân viên văn phòng
colleague	Cộng tác viên
pensioner / retiree	Nhân viên nghỉ hưu
unemployed person / jobseeker	Thất nghiệp Người tìm việc
doctor	Bác sỹ Tiến sỹ
journalist	Nhà báo
engineer	Kỹ sư
boss	Sếp
director	Giám đốc
manager	Quản lý
secretary	Thư ký
driver	Lái xe
farmer	Nông dân
baker	Người nướng bánh



salesman (<i>m</i>), saleswoman (<i>f</i>)	Nhân viên bán hàng (<i>m</i>), Nhân viên bán hàng nữ (<i>f</i>)
nurse	Y tá
policeman (<i>m</i>), policewoman (<i>f</i>)	Cảnh sát (<i>m</i>), Cảnh sát nữ (<i>f</i>)
cook / chef	Đầu bếp Bếp trưởng
teacher (<i>m</i>), female teacher (<i>f</i>)	Giáo viên (<i>m</i>), Giáo viên nữ (<i>f</i>)
shoemaker	Thợ làm giày
watchmaker	Thợ làm đồng hồ

Work & Application

English	Vietnamese
(to) work	Làm việc
work / job	Làm việc công việc
workplace	Nơi làm việc
employment / occupation	Việc làm nghề nghiệp
office	Văn phòng
factory	Nhà máy
construction site	Công trường xây dựng
salary	Lương
(to) earn	Kiểm tiền
(to) look for a job	Tìm việc
(to) find a job	Tìm việc
job interview	Phỏng vấn việc làm
CV	CV
education	Giáo dục
experience	Kinh nghiệm

